S.Đ.K.K.D: 0400102045 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Ký ngày: 1/3/2021 11:23:35

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày bắt đầu giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ :	*42.676.830.000 đồng*
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020:	*42.676.830.000 đồng*

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 236 3830340
- Fax: (84) 236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn
- Website: www.masco.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2020 là 418 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
• Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
• Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/03/2017
• Bà Vũ Thị Thu Bồn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
• Ông Nguyễn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2019
• Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016
• Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016
• Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016
• Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/05/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 086/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/02/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1463-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**22.331.682.222**	**35.934.305.002**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.949.392.466**	**10.268.028.034**
1. Tiền	111	5	6.949.392.466	10.268.028.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.900.267.861**	**15.853.435.290**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.245.801.452	14.268.008.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	50.665.740	275.944.967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.084.925.668	2.790.606.650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**5.142.173.646**	**7.569.879.463**
1. Hàng tồn kho	141		5.142.173.646	7.569.879.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.339.848.249**	**2.242.962.215**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.304.603.305	2.242.962.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	35.244.944	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**73.246.216.441**	**89.247.193.424**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**71.087.350.286**	**85.600.686.045**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	70.539.656.505	85.025.758.936
- Nguyên giá	*222*		*190.995.441.699*	*203.512.845.907*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(120.455.785.194)*	*(118.487.086.971)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	547.693.781	574.927.109
- Nguyên giá	*228*		*806.083.100*	*806.083.100*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(258.389.319)*	*(231.155.991)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.158.866.155**	**3.646.507.379**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.158.866.155	3.646.507.379
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**95.577.898.663**	**125.181.498.426**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**53.543.887.313**	**67.934.408.482**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**44.622.968.213**	**54.226.620.682**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.074.739.931	14.238.801.208
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.401.814.010	7.704.557.532
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	823.175.705	2.048.963.139
4.	Phải trả người lao động	314		4.140.844.677	5.245.353.331
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	198.586.781	146.595.199
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	4.545.495.840	3.093.223.660
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	3.463.286.489	3.569.496.645
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	9.743.974.780	15.243.952.340
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.231.050.000	2.935.677.628
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.920.919.100**	**13.707.787.800**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	19.b	3.640.000.000	3.640.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	5.280.919.100	10.067.787.800
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**42.034.011.350**	**57.247.089.944**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**42.034.011.350**	**57.247.089.944**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	42.676.830.000	42.676.830.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*42.676.830.000*	*42.676.830.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	21	803.208.113	803.208.113
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(1.446.026.763)	13.767.051.831
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*10.707.051.831*	*123.285.253*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(12.153.078.594)*	*13.643.766.578*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**95.577.898.663**	**125.181.498.426**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thanh Đông	Nguyễn Thị Minh Huyền	Phạm Thị Thương

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	98.974.575.660	254.834.141.468
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.680.127.819	6.184.487.365
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		97.294.447.841	248.649.654.103
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	95.613.952.460	202.846.312.896
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**1.680.495.381**	**45.803.341.207**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	41.008.726	169.501.943
7.	Chi phí tài chính	22	27	2.398.873.822	3.077.617.543
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.698.873.826*	*2.659.833.074*
8.	Chi phí bán hàng	25	28.a	4.206.554.202	7.520.029.722
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	10.468.457.711	18.191.542.506
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(15.352.381.628)**	**17.183.653.379**
11.	Thu nhập khác	31	29	4.923.436.367	2.048.575.302
12.	Chi phí khác	32	30	660.013.612	336.139.569
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**4.263.422.755**	**1.712.435.733**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(11.088.958.873)**	**18.896.089.112**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	3.438.264.561
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**(11.088.958.873)**	**15.457.824.551**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(2.848)	2.480
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(2.848)	2.480

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thanh Đông	Nguyễn Thị Minh Huyền	Phạm Thị Thương

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**(11.088.958.873)**	**18.896.089.112**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	16.326.471.673	16.851.431.442
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.214.729)	(89.806.740)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26;29	(4.061.710.896)	(828.986.641)
-	Chi phí lãi vay	06	27	1.698.873.826	2.659.833.074
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**2.847.461.001**	**37.488.560.247**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.956.480.845	(3.780.341.259)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.427.705.817	57.589.965
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.020.049.472)	5.796.030.654
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.426.000.134	(87.544.503)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	17;27	(1.755.137.606)	(2.726.198.203)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(868.530.451)	(3.385.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.318.045.871)	(3.006.029.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.695.884.397**	**30.357.066.976**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.813.135.914)	(5.042.995.086)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		4.047.916.899	1.514.990.911
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8	13.793.997	23.620.076
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.248.574.982**	**(3.504.384.099)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	20	9.250.629.051	17.975.264.925
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(19.542.955.811)	(27.833.734.639)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.778.978.110)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.292.326.760)**	**(21.637.447.824)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	**(3.347.867.381)**	**5.215.235.053**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.268.028.034	5.047.257.845
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		29.231.813	5.535.136
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	**6.949.392.466**	**10.268.028.034**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thanh Đông	Nguyễn Thị Minh Huyền	Phạm Thị Thương

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Chế biến suất ăn trên máy bay, kinh doanh thương mại và dịch vụ; đào tạo lái xe ô tô và mô tô.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong niên độ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty .

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 6

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong niên độ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn; nước uống, phí phục vụ; cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: Áp dụng mức thuế suất 10%.
  - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 20%;
  - ✓ Đối với hoạt động đào tạo của Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020			01/01/2020	
	Ngoại tệ		VND	Ngoại tệ		VND
- Tiền mặt tại quỹ			697.787.534			637.307.040
+ VND			*600.054.636*			*539.722.640*
+ USD	*4.242,80*	#	*97.732.898*	*4.242,80*	#	*97.584.400*
- Tiền gửi ngân hàng			6.251.604.932			9.630.720.994
+ VND			*6.169.160.824*			*7.713.539.810*
+ USD	*3.579,08*	#	*82.444.108*	*82.637,12*	#	*1.917.181.184*
Cộng			**6.949.392.466**			**10.268.028.034**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty CP Hàng không Tre Việt	942.923.897	3.274.008.147
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	698.741.264	384.360.512
Các đối tượng khác	4.123.011.292	9.128.515.014
Cộng	**7.245.801.452**	**14.268.008.672**

Trong đó số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	698.741.264	384.360.512
Cộng	**698.741.264**	**384.360.512**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cảng HKQT Phú Bài- CN TCT Cảng HK Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Vũ Long	17.400.000	-
Các đối tượng khác	3.265.740	245.944.967
Cộng	**50.665.740**	**275.944.967**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.542.868.927	-	2.259.734.767	-
Ký cược, ký quỹ	192.000.000	-	192.000.000	-
Phải thu khác	350.056.741	-	338.871.883	-
Cộng	**2.084.925.668**	**-**	**2.790.606.650**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	*1.481.124.999*	*1.481.124.999*
Cộng	**1.481.124.999**	**1.481.124.999**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.687.099.056	-	3.615.187.161	-
Công cụ, dụng cụ	21.527.916	-	7.761.940	-
Hàng hóa	3.433.546.675	-	3.946.930.362	-
Cộng	**5.142.173.646**	-	**7.569.879.463**	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	278.082.112	579.917.689
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê xe	1.449.000.000	292.600.806
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	49.568.174	434.080.866
Chi phí sửa chữa, đào tạo khác	527.953.019	936.362.854
Cộng	**2.304.603.305**	**2.242.962.215**

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	328.803.238	814.103.768
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	333.408.562	618.508.516
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh	770.000.000	1.190.000.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	726.654.355	1.023.895.095
Cộng	**2.158.866.155**	**3.646.507.379**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	53.858.359.683	31.616.776.422	116.793.564.357	1.244.145.445	203.512.845.907
Mua sắm trong năm	562.850.914	106.285.000	1.144.000.000	-	1.813.135.914
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	14.330.540.122	-	14.330.540.122
Số cuối năm	**54.421.210.597**	**31.723.061.422**	**103.607.024.235**	**1.244.145.445**	**190.995.441.699**
Khấu hao					
Số đầu năm	20.234.073.166	14.489.713.517	82.722.227.939	1.041.072.349	118.487.086.971
Khấu hao trong năm	3.245.051.147	4.081.714.014	8.920.569.416	51.903.768	16.299.238.345
T/lý, nhượng bán	-	-	14.330.540.122	-	14.330.540.122
Số cuối năm	**23.479.124.313**	**18.571.427.531**	**77.312.257.233**	**1.092.976.117**	**120.455.785.194**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.624.286.517	17.127.062.905	34.071.336.418	203.073.096	85.025.758.936
Số cuối năm	**30.942.086.284**	**13.151.633.891**	**26.294.767.002**	**151.169.328**	**70.539.656.505**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 20.096.339.175 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 40.663.706.562 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	332.856.000	806.083.100
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	**473.227.100**	**332.856.000**	**806.083.100**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	231.155.991	231.155.991
Khấu hao trong năm	-	27.233.328	27.233.328
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**258.389.319**	**258.389.319**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	101.700.009	574.927.109
Số cuối năm	**473.227.100**	**74.466.681**	**547.693.781**

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và Nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 181.856.000 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Đỗ Thị Phương Thảo	1.131.503.881	1.336.581.026
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Richy Miền Nam	684.987.368	145.087.272
Lê Tiến Minh	843.780.000	805.350.000
Các đối tượng khác	7.414.468.682	11.951.782.910
Cộng	**10.074.739.931**	**14.238.801.208**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.142.129.634	5.452.306.780
Thu tiền trước của học viên Trung tâm dạy nghề	5.128.160.001	2.241.940.000
Các đối tượng khác	131.524.375	10.310.752
Cộng	**9.401.814.010**	**7.704.557.532**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	970.899.244	3.727.596.371	3.997.071.903	-	701.423.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	833.285.507	-	868.530.451	35.244.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	244.778.388	395.088.993	518.115.388	-	121.751.993
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	-	2.048.963.139	4.131.685.364	5.392.717.742	35.244.944	823.175.705

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay dự trả	73.201.419	129.465.199
Trích trước chi phí đồng phục	120.813.000	-
Chi phí phải trả khác	4.572.362	17.130.000
Cộng	198.586.781	146.595.199

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm dạy nghề Đà Nẵng	2.323.481.088	2.605.610.187
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm dạy nghề Thừa Thiên Huế	2.222.014.752	189.961.957
Doanh thu quảng cáo	-	297.651.516
Cộng	4.545.495.840	3.093.223.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	166.385.346	217.741.702
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	810.396.059	1.246.341
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	432.150.000	432.300.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	128.607.798	128.607.798
Phải trả khác	1.925.747.286	2.789.600.804
- Các lái xe taxi (tiền trách nhiệm)	*806.796.169*	*1.212.696.169*
- Các giáo viên dạy lái xe (tiền trách nhiệm)	*40.000.000*	*65.000.000*
- Lợi nhuận phải trả cho các bên hợp tác đầu tư	*902.403.525*	*1.391.702.047*
- Phải trả khác	*176.547.592*	*120.202.588*
Cộng	**3.463.286.489**	**3.569.496.645**

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh tại:		
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	*1.640.000.000*	*1.640.000.000*
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa Thiên Huế	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Cộng	**3.640.000.000**	**3.640.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	**7.095.865.426**	**9.250.629.051**	**12.661.032.897**	**3.685.461.580**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	*7.095.865.426*	*9.250.629.051*	*12.661.032.897*	*3.685.461.580*
Vay dài hạn đến hạn trả	**8.148.086.914**	**4.796.459.800**	**6.886.033.514**	***6.058.513.200***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	*1.497.870.400*	*385.509.800*	*386.477.000*	*1.496.903.200*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	*6.150.324.514*	*4.410.950.000*	*5.999.664.514*	*4.561.610.000*
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	*499.892.000*	*-*	*499.892.000*	*-*
Cộng	**15.243.952.340**	**14.047.088.851**	**19.547.066.411**	**9.743.974.780**

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	**10.067.787.800**	**7.901.185**	**4.794.769.885**	**5.280.919.100**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (a)	*2.621.737.800*	*7.901.185*	*383.819.885*	*2.245.819.100*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (b)	*7.446.050.000*	*-*	*4.410.950.000*	*3.035.100.000*
Cộng	**10.067.787.800**	**7.901.185**	**4.794.769.885**	**5.280.919.100**

a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 104/2017/VCB-KHDN ngày 10/10/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 306.358,5 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo lãi suất vay cơ bản và margin. Lãi suất vay cơ bản điều chỉnh theo quý. Margin tại ngày ký hợp đồng là 4,2%. Mục đích vay: Mua sắm 3 xe chuyên chở suất ăn phục vụ hoạt động cung ứng suất ăn tại các Sân bay. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 12/04/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 1.472.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua 05 xe ô tô hiệu Nassan Sunny. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 15/05/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 1.909.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua 02 xe ô tô hiệu Ford Ranger. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 26/07/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 4.855.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư thay thế 10 xe ô tô hiệu Toyota Innova để phục vụ hoạt động kinh doanh taxi. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 01/02/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 990.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 8,5% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý đầu tư lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị tại các kho lạnh và kho đông. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 09/02/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 675.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 8,5% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp pháp của Dự án đầu tư máy rửa chén công nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 16/07/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 10.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 9% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp pháp của hoàn vốn đầu tư xây dựng nhà chế biến suất ăn Chi nhánh Cam Ranh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	**42.676.830.000**	**803.208.113**	**13.359.413.503**	**56.839.451.616**
Tăng trong năm	-	-	15.457.824.551	15.457.824.551
Giảm trong năm	-	-	15.050.186.223	15.050.186.223
Số dư tại 31/12/2019	**42.676.830.000**	**803.208.113**	**13.767.051.831**	**57.247.089.944**
Số dư tại 01/01/2020	**42.676.830.000**	**803.208.113**	**13.767.051.831**	**57.247.089.944**
Tăng trong năm	-	-	(11.088.958.873)	(11.088.958.873)
Giảm trong năm	-	-	4.124.119.721	4.124.119.721
Số dư tại 31/12/2020	**42.676.830.000**	**803.208.113**	**(1.446.026.763)**	**42.034.011.350**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	15.412.650.000	15.412.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.264.180.000	27.264.180.000
Cộng	**42.676.830.000**	**42.676.830.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.267.683	*4.267.683*
- Cổ phiếu phổ thông	*4.267.683*	*4.267.683*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.267.683	*4.267.683*
- Cổ phiếu phổ thông	*4.267.683*	*4.267.683*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.767.051.831	13.359.413.503
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(11.088.958.873)	15.457.824.551
Phân phối lợi nhuận	4.124.119.721	15.050.186.223
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	3.060.000.000	13.236.128.250
+ Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*2.760.000.000*	*1.200.000.000*
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Chia cổ tức	-	*11.736.128.250*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	1.064.119.721	1.814.057.973
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận HĐ hợp tác đầu tư	*121.000.000*	*170.000.000*
+ Chia lợi nhuận cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	*943.119.721*	*1.450.857.973*
+ Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	*193.200.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**(1.446.026.763)**	**13.767.051.831**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 25%/cổ phiếu (một cổ phiếu được nhận 2.500 đồng). Theo Nghị quyết, tạm thời Công ty chưa chia lợi nhuận năm 2019 mà để lại nhằm giảm bớt khó khăn về vốn và dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty trong giai đoạn bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19. Căn cứ tình hình hoạt động và sản xuất kinh doanh năm 2020, Công ty sẽ báo cáo cho các cổ đông sau.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại (USD)	7.821,88	86.879,92

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	4.770.337.334	14.253.161.421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.204.238.326	240.580.980.047
Cộng	**98.974.575.660**	**254.834.141.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	169.839.819	5.365.977.366
Hàng bán bị trả lại	1.510.288.000	818.509.999
Cộng	**1.680.127.819**	**6.184.487.365**

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.552.826.827	7.524.457.998
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	93.061.125.633	195.321.854.897
Cộng	**95.613.952.460**	**202.846.312.896**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.793.997	23.620.076
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.214.729	145.881.867
Cộng	**41.008.726**	**169.501.943**

27. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	1.698.873.826	2.659.833.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	15.044.745
Chiết khấu thanh toán	699.999.996	402.739.724
Cộng	**2.398.873.822**	**3.077.617.543**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	69.433.848	206.434.236
Chi phí nhân công	1.510.248.082	3.503.221.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.952.920	45.952.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.428.941.882	3.369.908.547
Các khoản khác	151.977.470	394.512.295
Cộng	**4.206.554.202**	**7.520.029.722**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí công cụ	82.029.256	646.807.655
Chi phí nhân viên quản lý	7.697.902.071	11.340.888.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.174.837.735	4.572.440.754
Các khoản khác	513.688.649	1.631.405.177
Cộng	**10.468.457.711**	**18.191.542.506**

29. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.047.916.899	805.366.565
Nhập kho hàng tận dụng	106.819.751	90.979.533
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	565.404.030	396.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng các trụ quảng cáo	-	700.000.000
Các khoản khác	203.295.687	56.229.204
Cộng	**4.923.436.367**	**2.048.575.302**

30. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Chi thưởng tận dụng	33.914.000	27.175.275
Chi phí xuất hủy hàng	36.085.424	23.377.937
Thù lao Ban Kiểm Soát	118.800.000	-
Các khoản khác	471.214.188	285.586.357
Cộng	**660.013.612**	**336.139.569**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.088.958.873)	18.896.089.112
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.025.910.264	275.162.237
- Điều chỉnh tăng	1.058.455.493	*334.428.427*
+ Chi phí không được trừ	*999.189.303*	*266.859.189*
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền và các khoản phải thu năm trước	*59.266.190*	*67.569.238*
- Điều chỉnh giảm	32.545.229	59.266.190
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền và các khoản phải thu năm nay	*32.545.229*	*59.266.190*
Tổng thu nhập chịu thuế	(10.063.048.609)	19.171.251.349
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	*2.188.056.459*	*3.959.857.089*
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	*(12.251.105.068)*	*15.211.394.260*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.438.264.561
- Thuế TNDN hoạt động được hưởng ưu đãi (10%)	-	*395.985.709*
- Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	*3.042.278.852*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**3.438.264.561**

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.088.958.873)	15.457.824.551
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.064.119.721)	(4.874.057.973)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	*1.064.119.721*	*4.874.057.973*
+ Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	*121.000.000*	*3.423.200.000*
+ Lợi nhuận chia hợp đồng hợp tác kinh doanh	*943.119.721*	*1.450.857.973*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.153.078.594)	10.583.766.578
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.267.683	4.267.683
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(2.848)**	**2.480**

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản khác do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này (trừ các khoản trích từ lợi nhuận của hợp đồng hợp tác đầu tư). Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm 2019 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập chính thức của Quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là 3.423.200.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.713.068.532	96.076.793.383
Chi phí nhân công	33.928.499.411	68.061.481.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.326.471.673	16.851.431.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.631.493.696	27.430.313.049
Chi phí khác bằng tiền	6.136.604.234	12.613.407.907
Cộng	**107.736.137.546**	**221.033.427.125**

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	61.698.032.324	152.017.013.015	15.480.017.599	84.998.113.120	21.796.525.737	17.819.015.333	98.974.575.660	254.834.141.468
Các khoản giảm trừ doanh thu	545.317.819	2.780.713.291	-	3.139.036.759	1.134.810.000	264.737.315	1.680.127.819	6.184.487.365
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	61.152.714.505	149.236.299.724	15.480.017.599	81.859.076.361	20.661.715.737	17.554.278.018	97.294.447.841	248.649.654.103
Giá vốn hàng bán	59.171.780.312	118.774.673.698	20.862.494.645	70.624.550.282	15.579.677.503	13.447.088.915	95.613.952.460	202.846.312.896
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	1.980.934.193	30.461.626.026	(5.382.477.046)	11.234.526.079	5.082.038.234	4.107.189.103	1.680.495.381	45.803.341.207
Chi phí khấu hao	9.562.844.245	10.217.096.715	5.741.127.277	5.698.418.607	1.022.500.151	935.916.120	16.326.471.673	16.851.431.442

Chỉ tiêu	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Cộng	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản cố định	25.424.832.276	34.881.391.521	38.071.984.660	43.813.111.937	7.590.533.350	6.906.182.587	71.087.350.286	85.600.686.045
- Nguyên Giá	91.199.710.231	105.123.160.101	75.723.114.571	75.723.114.571	24.878.699.997	23.472.654.335	191.801.524.799	204.318.929.007
- Khấu hao lũy kế	(65.774.877.955)	(70.241.768.580)	(37.651.129.911)	(31.910.002.634)	(17.288.166.647)	(16.566.471.748)	(120.714.174.513)	(118.718.242.962)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch vay nợ bằng ngoại tệ và cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	7.821,88	86.879,92
Phải thu khách hàng (USD)	4.070,00	159.231,26
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	161.220,00	177.340,00
Phải trả khác (USD)	10.000,00	10.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ và áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để giảm ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.074.739.931	-	10.074.739.931
Chi phí phải trả	198.586.781	-	198.586.781
Vay và nợ thuê tài chính	9.743.974.780	5.280.919.100	15.024.893.880
Phải trả khác	2.486.505.084	3.640.000.000	6.126.505.084
Cộng	**22.503.806.576**	**8.920.919.100**	**31.424.725.676**

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.238.801.208	-	14.238.801.208
Chi phí phải trả	146.595.199	-	146.595.199
Vay và nợ thuê tài chính	15.243.952.340	10.067.787.800	25.311.740.140
Phải trả khác	3.350.508.602	3.640.000.000	6.990.508.602
Cộng	**32.979.857.349**	**13.707.787.800**	**46.687.645.149**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại Công ty đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.949.392.466	-	6.949.392.466
Phải thu khách hàng	5.764.676.453	-	5.764.676.453
Phải thu khác	542.056.741	-	542.056.741
Cộng	**13.256.125.660**	**-**	**13.256.125.660**

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.268.028.034	-	10.268.028.034
Phải thu khách hàng	12.786.883.673	-	12.786.883.673
Phải thu khác	530.871.883	-	530.871.883
Cộng	**23.585.783.590**	**-**	**23.585.783.590**

36. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty đầu tư
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP In Hàng không	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Bán hàng	34.201.561.699	133.275.053.962
	Chi trả cổ tức	-	4.238.478.750
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Bán hàng	689.067.500	3.642.402.701
Công ty CP In Hàng không	Mua hàng	26.950.000	188.925.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	193.200.000	193.200.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	937.422.000	2.785.780.000
Cộng	**1.130.622.000**	**2.978.980.000**

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thanh Đông	Nguyễn Thị Minh Huyền	Phạm Thị Thương

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2021